



PHÂN TÍCH CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI

Nguồn: Baris Kesgin, "Foreign Policy Analysis", in John T. Ishiyama and Marijke Breuning (eds), *21st Century Political Science: A Reference Handbook* (Thousand Oaks, CA: SAGE Publications, 2011), pp. 336- 343.

Biên dịch: Đào Tuấn Ninh | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Trong lĩnh vực Quan hệ quốc tế, nghiên cứu học thuật về chính sách đối ngoại đã xuất hiện từ những năm 50 và đầu những năm 60 của thế kỉ trước. Điều này có nghĩa là Phân tích chính sách đối ngoại vẫn còn là một lĩnh vực nghiên cứu chuyên ngành tương đối mới. Tuy nhiên, lượng văn liệu về lĩnh vực này lại đa dạng và phong phú. Như những gì sẽ được bàn luận ở các phần sau cho thấy, Phân tích chính sách đối ngoại đã phát triển qua những giai đoạn nhất định kể từ lúc xuất hiện (Hudson 2005; Neack, Hey & Haney, 1995). Đặc biệt, Phân tích chính sách đối ngoại đã tiến từ việc nghiên cứu một lí thuyết chung về chính sách đối ngoại tới việc tìm ra những lí thuyết để áp dụng cho từng hoàn cảnh nhất định. Trong chương này, Phân tích chính sách đối ngoại chỉ việc nghiên cứu học thuật về chính sách đối ngoại nói chung, bao gồm những dòng tài liệu khác nhau như chính sách đối ngoại so sánh và việc ra quyết sách đối ngoại.

Chương này được trình bày theo trình tự như sau: đầu tiên, chính sách đối ngoại sẽ được khái quát hóa. Sau đó, chúng ta sẽ xem tiểu ngành Phân tích chính sách đối ngoại sẽ được định vị ở đâu trong phạm trù rộng hơn là Quan hệ quốc tế. Tiếp đó, chúng ta sẽ nhìn lại những cách tiếp cận chính của tiểu ngành Phân tích chính sách đối ngoại từ những tác phẩm nền tảng tới những nghiên cứu đương đại. Cuối cùng, chương sẽ thảo luận sự phù hợp về chính sách của các công trình học thuật về Phân tích chính sách đối ngoại và định hướng tương lai của lĩnh vực này. Chương này kết thúc với danh sách những tài liệu mà chúng tôi gợi ý.

Giới thiệu

Chính sách đối ngoại là gì, và nó khác so với lĩnh vực nghiên cứu Quan hệ quốc tế như thế nào? Nói tới *chính sách đối ngoại*, chúng ta muốn chỉ các hành động, chiến lược và quyết định nhằm vào các chủ thể bên ngoài phạm vi của một hệ thống chính trị nội địa (ví dụ, một nhà nước). Mục tiêu định hướng ban đầu của chính sách đó là mở rộng tầm ảnh hưởng của quốc gia, điều này phân biệt chính sách đối ngoại với chính sách đối nội (Kaarbo, Lantis, và Beasley, 2002).

Nói cách khác, như Breuning (2007) đã nói, chính sách đối ngoại là "tổng thể các chính sách và các mối tương tác với môi trường bên ngoài biên giới quốc gia" (tr. 5). Chính sách đối ngoại của một quốc gia bao quát nhiều vấn đề khác nhau, từ an ninh truyền thống và các lĩnh vực kinh tế tới những vấn đề về môi trường, năng lượng, viện trợ nước ngoài, di cư và quyền con người (Breuning, 2007). Các chủ thể "khơi mào" cho những hành động liên quan tới chính sách đối ngoại và những chủ thể là mục tiêu của các hành động đó thường là các quốc gia, nhưng không phải lúc nào cũng vậy.

Theo Breuning (2007), Phân tích chính sách đối ngoại "quan tâm trước tiên tới việc giải thích các quyết định được đưa ra như thế nào và vì sao lại đưa ra những quyết định đó" (tr. 164). Thực tế, khác với lĩnh vực nghiên cứu rộng hơn là Quan hệ quốc tế, Phân tích chính sách đối ngoại nhấn mạnh vào nhân tố con người tham gia vào quá trình hoạch định chính sách (Breuning, 2007; Hudson, 2005, 2007). Như vậy, Phân tích chính sách đối ngoại xem xét một quốc gia như một thực thể đơn nhất và bao hàm việc nghiên cứu những chủ thể khác nhau bên trong một đất nước với tư cách cá nhân lẫn nhóm cá nhân tham gia hoạch định hay ảnh hưởng tới chính sách đối ngoại của họ. Nói cách khác, lĩnh vực nghiên cứu này luôn xem xét sâu hơn so với cấp độ nhà nước, qua đó nghiên cứu ảnh hưởng của cá nhân các nhà lãnh đạo, bộ máy hành chính và các thể chế trong việc hoạch định chính sách đối ngoại.

Phân tích chính sách đối ngoại là một phạm trù chiết trung, kết hợp lĩnh vực Quan hệ quốc tế với những ưu thế từ nhiều ngành khác như tâm lý học. Một trong những đặc điểm quan trọng nhất của Phân tích chính sách đối ngoại đó là ngành này được nghiên cứu dưới góc độ so sánh. Sự so sánh đòi hỏi việc tìm kiếm những mẫu hình có thể khái quát hóa được trong hoạch định chính sách đối ngoại vượt qua phạm vi thời gian, không gian, và các vấn đề. Như vậy, lĩnh vực này có thể liên quan tới việc so sánh những lựa chọn chính sách đối ngoại của các nhà lãnh đạo khác nhau trong cùng một nước, hay những quyết sách của các quốc gia khác nhau liên quan tới cùng một vấn đề hay các vấn đề tương tự nhau. Nếu công trình như

thể xác nhận được về mặt thực nghiệm các giả định lý thuyết thì lúc đó một lý thuyết có thể khái quát hóa sẽ được hình thành - thường đi kèm với một nhóm các điều kiện nhất định (được gọi là *lý thuyết bậc trung – middlelevel theory*). Bằng cách điếm lại những công trình nghiên cứu lớn ở phần tiếp theo, chương này sẽ chỉ ra sự phát triển của Phân tích chính sách đối ngoại với tư cách là một tiểu ngành của nghiên cứu Quan hệ quốc tế.

Lý thuyết

Không có một lý thuyết đơn lẻ hay riêng biệt nào về chính sách đối ngoại, thay vào đó, những lý thuyết về chính sách đối ngoại xuất phát từ các lý thuyết trong Quan hệ quốc tế như chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do, cũng như nhiều cách tiếp cận khác nhau nhằm giải thích nguồn gốc bên trong của việc hoạch định chính sách đối ngoại, như các nhà lãnh đạo, bộ máy hành chính và văn hóa. Sự khác biệt về trọng tâm này tương ứng với việc xem xét hai khía cạnh: *một là*, các nhân tố bên ngoài và mang tính hệ thống; *hai là* nguồn gốc bên trong và mang tính xã hội trong chính sách đối ngoại. Trọng tâm thứ hai tạo nên phần lớn lượng văn liệu về Phân tích chính sách đối ngoại.

Trái ngược với lĩnh vực nghiên cứu Quan hệ quốc tế nói chung, nơi có động lực để tạo nên những lý thuyết mang tính toàn diện, qui mô; Phân tích chính sách đối ngoại lại quan tâm tới việc xây dựng những *lý thuyết bậc trung* (có phạm vi giải thích hẹp hơn so với các lý thuyết quy mô - NBT). Chương này nhìn lại một cách vắn tắt các lý thuyết Quan hệ quốc tế có liên quan tới việc giải thích và đề xuất chính sách đối ngoại; tiếp đó, chương sẽ thảo luận những cách tiếp cận chính đối với các nguồn gốc bên trong của chính sách đối ngoại.

Các lý thuyết Quan hệ quốc tế

Các lý thuyết Quan hệ quốc tế giải thích các quốc gia có quan hệ với nhau như thế nào trong nền chính trị quốc tế. Trọng tâm này do đó bao gồm việc giải thích hành vi chính sách đối ngoại trong nhiều lý thuyết Quan hệ quốc tế (Kaarbo, 2002). Thật vậy, như Smith (1987) lập luận: “Mọi nỗ lực làm rõ các mối Quan hệ quốc tế hầu hết đều liên quan tới việc giải thích chính sách đối ngoại”. Đa số các lý thuyết Quan hệ quốc tế, nếu không muốn nói là tất cả, đều tập trung vào tác động của hệ thống quốc tế tới chính sách đối ngoại. Mặc dù tất cả các lý thuyết có trong chương này đều được thảo luận sâu hơn đâu đó trong cuốn sách này, nhưng một cái nhìn súc

tích sẽ giúp hình dung được vị trí của chính sách đối ngoại trong bối cảnh của lĩnh vực nghiên cứu Quan hệ quốc tế.¹

Chủ nghĩa hiện thực

Các lý thuyết hiện thực về Quan hệ quốc tế có đặc trưng là dựa vào các giả định về tình trạng vô chính phủ và tự cứu, và nhận thức về các quốc gia như là những chủ thể đơn nhất và duy lý. Theo đó, các nhà hiện thực cho rằng để tồn tại, quốc gia cần phải nỗ lực tối đa hóa sức mạnh của mình. Đối với các nhà hiện thực, chính sách đối ngoại của một quốc gia được định hình phần lớn bởi vị trí của quốc gia ấy trong hệ thống quốc tế và sự phân bổ quyền lực trong hệ thống đó.

Chủ nghĩa tự do

Mặc dù những biến thể của chủ nghĩa tự do có chung một vài giả định với chủ nghĩa hiện thực, nhưng các nhà tự do khác với các nhà hiện thực ở chỗ đối với họ, hệ thống quốc tế về bản chất là thuận lợi cho sự hợp tác. Theo các lý thuyết tự do về Quan hệ quốc tế, hợp tác với nhau bản thân nó chính là lợi ích của các quốc gia. Các tổ chức quốc tế đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hợp tác giữa các quốc gia, vì chúng giúp các nước vượt qua sự ngờ vực thông qua các quy định được thiết lập. Trái ngược với chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do thừa nhận rằng ở trong nước, các quốc gia có những lợi ích và chủ thể đa dạng. Như vậy, lý thuyết tự do về Quan hệ quốc tế cũng xét tới chính trị trong nước vì nó giúp giải thích hành vi của các nhà nước. Ví dụ, vai trò của các nhóm lợi ích hoặc các doanh nghiệp trong chính sách đối ngoại cũng được đưa vào phân tích. Kết luận quan trọng nhất của chủ nghĩa tự do đối với chính sách đối ngoại đó là: với sự chia sẻ chủ nghĩa tự do và tác động của nó tới các thể chế trong nước, các chính phủ cùng theo tư tưởng tự do sẽ có mối quan hệ hòa bình với nhau - đây chính là lập luận "hòa bình nhờ dân chủ".

Chủ nghĩa kiến tạo

Thuyết kiến tạo tốt nhất nên được gọi là một cách tiếp cận hơn là một lý thuyết về Quan hệ quốc tế. Phương pháp tiếp cận kiến tạo đã tạo ra một bước ngoặt lớn trong việc nghiên cứu Quan hệ quốc tế và do đó có tác động đáng kể tới việc

¹ Phần thảo luận về các lý thuyết Quan hệ quốc tế được khái quát hóa và không phân biệt giữa những biến thể khác nhau trong mỗi lý thuyết.

ngiên cứu chính sách đối ngoại. Nói chung, thuyết kiến tạo bên vực quan điểm cho rằng những chuẩn mực và giá trị xã hội được tạo ra qua tương tác giữa các chủ thể giúp giải thích hành vi của các tác nhân trong hệ thống quốc tế. Như vậy, các nhà kiến tạo đặt câu hỏi về sự tồn tại của các khái niệm như vô chính phủ, và lập luận rằng các khái niệm này phản ánh nhận thức của chúng ta về Quan hệ quốc tế.

Các lý thuyết khác về Quan hệ quốc tế

Hiện nay, các biến thể của lý thuyết hiện thực, tự do, và kiến tạo đang là những lý thuyết Quan hệ quốc tế chính. Những lý thuyết thay thế bao gồm không chỉ những cách tiếp cận của thuyết vị nữ và chủ nghĩa Mác-xít. Tương tự như các lý thuyết chủ đạo đã thảo luận ở trên, những lý thuyết thay thế đó cũng không phải là các lý thuyết về chính sách đối ngoại, nhưng một lần nữa chúng ta vẫn có thể dựa vào chủ nghĩa vị nữ và chủ nghĩa Mác-xít khi nghiên cứu chính sách đối ngoại.

Thuyết vị nữ về Quan hệ quốc tế tập trung vào các vấn đề liên quan đến các mối quan hệ về giới và đặt ra câu hỏi những mối quan hệ này ảnh hưởng tới việc nghiên cứu và thực hành Quan hệ quốc tế như thế nào. Cách tiếp cận này thường bao gồm việc tìm hiểu vấn đề sự loại trừ phụ nữ khỏi chính trị (hoặc xã hội, hoặc cả hai) và các khái niệm chi phối của nam giới ảnh hưởng như thế nào đến chính trị quốc tế.

Học thuyết Mác-xít về Quan hệ quốc tế lại nhấn mạnh vai trò quan trọng của mối quan hệ giai cấp trong chính trị quốc tế. Nói rộng ra, chính sách đối ngoại nhìn qua lăng kính của chủ nghĩa Mác sẽ giải thích những quyết định về chính sách đối ngoại thông qua lợi ích và xung đột kinh tế bên trong và giữa các quốc gia với nhau.

Các cách tiếp cận đối với Phân tích chính sách đối ngoại

Sự xuất hiện của lĩnh vực Phân tích chính sách đối ngoại trong vai trò một ngành nghiên cứu riêng bắt đầu từ tác phẩm chủ chốt của Snyder, Bruck và Sapin (2002, xuất bản lần đầu năm 1954), và hai công trình nghiên cứu ra sau đó (sẽ được bàn luận ở phần sau). Kể từ đó, lĩnh vực này đã mở rộng một cách đáng kể, giải mã những yếu tố quyết định bên trong của hành vi quốc gia. Hiện nay, nhiều học giả phân biệt hai giai đoạn trong sự phát triển của văn liệu về Phân tích chính sách đối ngoại. Giai đoạn đầu tiên gồm những tác phẩm nền tảng trong lĩnh vực này, giai đoạn thứ hai diễn ra tiếp sau sự gia tăng số lượng các nghiên cứu trong việc phân

tích tâm lý các cá nhân và các nhóm đóng vai trò hoạch định chính sách đối ngoại. Chương này áp dụng phương pháp tiếp cận tương tự khi thảo luận về văn liệu Phân tích chính sách đối ngoại.

Các tác phẩm nền tảng

Phân tích chính sách đối ngoại trong phạm vi ngành Quan hệ quốc tế khởi nguồn từ ba “công trình kiểu mẫu” được viết vào những năm 50 và 60 của thế kỉ trước (Hudson, 2005, 2007): *Decision Making as an Approach to the Study of International Politics (Ra quyết định - một cách tiếp cận nghiên cứu Chính trị Quốc tế)* của Richard Snyder, HW Bruck, và Burton Sapin (2002); *The Ecological Perspective on Human Affairs With Special Reference to International Politics (Góc độ sinh thái về các vấn đề con người và liên hệ đặc biệt tới chính trị quốc tế)* của Harold và Margaret Sprout (1965); và “Pre-Theories and Theories of Foreign Policy” (Các tiền lý thuyết và lý thuyết về chính sách đối ngoại) của James Rosenau (1966).

Vào năm 1954, phản ứng lại với cách tiếp cận hiện thực đối với Quan hệ quốc tế đang chiếm ưu thế, Snyder, Bruck, và Sapin (2002) đã kêu gọi việc nghiên cứu vượt ra ngoài phạm vi chủ thể nhà nước và đặc biệt là các yếu tố liên quan tới việc ra quyết định chính sách đối ngoại. Tương tự, Sprout và Sprout (2002) cho rằng yếu tố tâm lý của các cá nhân và tổ chức liên quan tới quá trình hoạch định chính sách đối ngoại cần được hiểu rõ để giải thích hành vi của chính sách đối ngoại.

Cuối cùng, bài viết tiền lý thuyết của Rosenau (1966) lại kêu gọi khái quát hóa hành vi của các quốc gia một cách hệ thống, khoa học và xuyên quốc gia. Chính từ đề xuất cụ thể này mà cách tiếp cận chính sách đối ngoại so sánh (comparative foreign policy) ra đời với mục đích tìm cách tạo ra một lý thuyết bao quát về chính sách đối ngoại (một thứ lý thuyết sẽ giải thích tất cả những chính sách đối ngoại trong mọi thời gian, không gian theo thực nghiệm).

Tầm quan trọng của những công trình nghiên cứu này nằm ở chỗ chúng đã ủng hộ quan điểm cho rằng cá nhân các nhà hoạch định và đặc điểm tính cách của họ là nhân tố cốt lõi của việc tìm hiểu chính sách đối ngoại (Hudson, 2007). Tương tự như vậy, thông điệp của họ là kêu gọi tìm hiểu chính sách đối ngoại không chỉ ở kết quả sau cùng mà còn cả quá trình hoạch định chúng. Vì vậy, lĩnh vực nghiên cứu về Phân tích chính sách đối ngoại đã mở rộng hơn nhiều và tiếp thu từ nhiều

ngành học khác nhau trong quá trình phát triển thành một chuyên ngành nghiên cứu.

Những cách tiếp cận đương đại với Phân tích chính sách đối ngoại

Việc nghiên cứu và mối quan tâm đương thời về Phân tích chính sách đối ngoại không tiến triển một cách tuyến tính. Đầu tiên, người ta quan sát thấy có một sự từ bỏ hướng nghiên cứu của Rosenau (1966) vốn tìm cách tạo ra một lý thuyết bao quát về chính sách đối ngoại. Tới những năm 1970, những nỗ lực nhằm tạo ra những bộ dữ liệu lớn như Nghiên cứu đối chiếu các sự kiện của các quốc gia (Comparative Research on the Events of Nations - CREON) và Các khía cạnh của các nước (Dimensionality of Nations - DON) đã bị lu mờ bởi một lượng văn liệu đang nổi lên tập trung vào việc giải thích tác động của hành vi cá nhân và tổ chức đối với chính sách đối ngoại. Cách tiếp cận chính sách đối ngoại so sánh khởi nguồn từ Rosenau và thống trị lĩnh vực này trong suốt những năm 1970 đã dần biến mất ở nửa sau những năm 1980 bởi nó không tạo ra được những học thuyết mang tính khái quát hóa về chính sách đối ngoại mà cách tiếp cận này muốn hướng tới.

Trong khi đó, việc sử dụng hàng loạt các phương pháp luận và những bất đồng trong việc nghiên cứu chính sách đối ngoại như thế nào đã đẩy lĩnh vực nghiên cứu này vào một cuộc khủng hoảng ngắn từ những năm 1980 tới đầu những năm 1990. Một trong những lý do đằng sau cuộc khủng hoảng thời đó chính là sự chuyển đổi từ việc tìm kiếm một lý thuyết khái quát, vĩ mô và chỉ định hướng thực nghiệm (như sự mất đi dần dần, hoặc chính xác hơn là sự tái định dạng của nghiên cứu chính sách đối ngoại so sánh), sang sự nổi lên của hàng loạt các cách tiếp cận và phương pháp luận mới. Thêm vào đó, các sự kiện xảy ra vào cuối những năm 1980 vốn dẫn tới sự kết thúc Chiến tranh lạnh và hình thành một thế giới chính trị quốc tế mới cũng đã ảnh hưởng tới lĩnh vực nghiên cứu chính sách đối ngoại.

Tới đầu những năm 1990, lĩnh vực Phân tích chính sách đối ngoại đã đạt được sự đồng thuận tương đối rằng các lý thuyết tầm trung sẽ là các mục tiêu mới chứ không phải là một lý thuyết vĩ mô về chính sách đối ngoại. Do vậy, những lý thuyết này chỉ ra một cách rõ ràng những hạn chế của chúng và các điều kiện áp dụng. Trong quá trình này, phương pháp tiếp cận Chính sách đối ngoại so sánh cũng cải thiện việc nghiên cứu lý thuyết chính sách vĩ mô khi tìm kiếm những

hướng đi mới trong việc nghiên cứu chính sách đối ngoại.² Kể từ đó, các lý thuyết tầm trung đã định hình nên dòng văn liệu về Phân tích chính sách đối ngoại.

Những cách tiếp cận đương thời đối với lĩnh vực nghiên cứu học thuật về chính sách đối ngoại đã phát triển trong bối cảnh như thế và có thể được chia ra thành ba dòng văn liệu tập trung vào: *a/ cá nhân*; *b/ nhóm cá nhân*; và, *c/ đặc điểm xã hội* của các chủ thể chính sách đối ngoại. Trong phần sau đây, trước hết chúng ta sẽ cùng xét tới những giả định về tầm quan trọng của các cấp độ phân tích này; sau đó, chúng ta xem xét sự ứng dụng của chúng vào các trường hợp chính sách đối ngoại cụ thể cũng như những chứng cứ thực nghiệm minh họa cho mỗi cấp độ.

Ứng dụng và những chứng cứ thực nghiệm

Các lý thuyết Quan hệ quốc tế

Những ứng dụng trực tiếp của ngành Quan hệ quốc tế vào làm lý thuyết chính sách đối ngoại vẫn còn rất ít. Dẫu sự ứng dụng đó còn ít ỏi như vậy nhưng chúng ta vẫn tiếp tục được hưởng lợi từ những lăng kính của các lý thuyết Quan hệ quốc tế vĩ mô đó. Ví dụ, một trường hợp ngoại lệ hiếm có đó là nỗ lực của Rittberger và đồng nghiệp (2001) để giải thích chính sách đối ngoại của Đức kể từ thời điểm thống nhất. Một công trình có đôi chút tương tự đó là *Giải nghĩa lý thuyết Quan hệ quốc tế (Making Sense of International Relations Theories)* của Sterling-Folker (2006). Trong khi đó, một vài nhà hiện thực lại cố gắng áp dụng thuyết của mình vào chính sách đối ngoại (xem Wivel, 2005); tuy nhiên một số khác lại tranh luận về vấn đề này. Ngoài ra, Houghton (năm 2007) có bàn tới những kết quả đạt được từ sự phối hợp thuyết kiến tạo với Phân tích chính sách đối ngoại. Mặc dù vậy, đa số các công trình nghiên cứu về Quan hệ quốc tế vẫn giải thích hành vi của một quốc gia như là kết quả của những quá trình mang tính bao quát hoặc dưới góc độ của hệ thống quốc tế.

Những cách tiếp cận với Phân tích chính sách đối ngoại.

Có thể cho rằng, những đóng góp quan trọng nhất đối với lĩnh vực Phân tích chính sách đối ngoại xuất phát từ những giải thích trên cơ sở nội tình bên trong quốc gia. Nhằm đáp lại yêu cầu cần nắm được quá trình ra quyết định chính sách đối ngoại

² Bạn đọc cần tham khảo kết quả của nghiên cứu này để biết chi tiết: Hermann (1987).

và tiếp thu từ hàng loạt các lĩnh vực nghiên cứu khác, nhiều tác phẩm đã góp phần vào sự mở rộng hiểu biết trong nghiên cứu chính sách đối ngoại.

Cấp độ cá nhân

Các nhà hoạch định chính sách đối ngoại là những chủ thể cá nhân, và như tất cả các cá nhân khác, họ cũng bị giới hạn bởi tư duy của con người. Vì vậy, các đặc điểm của cá nhân các nhà hoạch định (như niềm tin, kinh nghiệm, cảm xúc, quan niệm về bản thân và quốc gia) có thể ảnh hưởng đáng kể tới việc đưa ra quyết định chính sách đối ngoại. Tác động này có thể còn cao hơn ở những trường hợp nhất định, chẳng hạn như trong suốt những cuộc khủng hoảng khi mà một cá nhân phải đưa ra quyết định dưới áp lực thời gian, sự căng thẳng và có thể còn bị giới hạn thông tin.

Ngành tâm lý học hỗ trợ một cách đáng kể cho việc nghiên cứu tính cách của cá nhân các nhà lãnh đạo. Ví dụ, trong cuốn *Nhận thức và Nhận thức sai lầm trong Chính trị quốc tế (Perception and Misperception in International Politics)*, Jervis (1976) mô tả tầm quan trọng của những tác nhân tâm lý trong điều tra của ông về ảnh hưởng của những nhận thức sai lầm trong chính trị quốc tế. Tương tự, tác phẩm *Thế giới trong tư duy của họ (The World in Their Minds)* của Vertzberger (1990) nhìn nhận ảnh hưởng của quá trình xử lý thông tin trong việc hoạch định chính sách đối ngoại. Hàng loạt các tác phẩm khác xuất phát từ cách tiếp cận của tâm lý học cùng chung lập luận rằng nghiên cứu giới chính khách đem lại nhiều điều giúp giải thích chính sách đối ngoại. Sự lưu tâm tới đặc điểm tâm lý của các nhà hoạch định chính sách mở rộng ra hàng loạt các chủ đề cụ thể; mà ở đây, những phân tích đặc điểm tính cách và “mã điều khiển hành vi” (operational code) của giới lãnh đạo được đề cập như những minh chứng. Các nghiên cứu liên quan khác xem xét ảnh hưởng của yếu tố lý tính bị giới hạn; những thành kiến có động cơ và không có động cơ; những giản đồ nhận thức, kiểu chữ viết tay và mẫu hình tâm thần của các nhà lãnh đạo đối với việc hoạch định chính sách.

Phân tích “mã điều khiển hành vi” đòi hỏi sự nghiên cứu hệ thống niềm tin cốt lõi của cá nhân nhà lãnh đạo. Trong hầu hết các ví dụ đương thời về phân tích “mã điều khiển hành vi, thì “mã điều khiển hành vi” ở đây hàm ý niềm tin của một nhà lãnh đạo về nền chính trị quốc tế và cách tiếp cận của người đó với động thái chính trị. Việc nghiên cứu mã này khởi đầu từ các tác phẩm của Nathan Leites về Bộ Chính trị Liên Xô và Cuộc cách mạng Bôn-sê-vich. Sau đó, George (1969) đã phát triển sâu hơn khái niệm này khi ông thu gọn “mã điều khiển hành vi” thành

một hệ thống niềm tin bao gồm năm niềm tin mang tính triết học và năm niềm tin mang tính công cụ (xem Holsti, 1970; Walker, 1977). Bước tiến quan trọng nhất trong nghiên cứu này đó là việc giới thiệu việc phân tích nội dung văn bản được *tự động hóa* trong nửa cuối những năm 1990 (xem Schafer&Walker, 2006a). Kể từ đó, bản chất ít tiêu tốn thời gian hơn của việc mã hóa bằng máy đã thu hút được nhiều sự chú ý tới những phân tích “mã điều khiển hành vi”. Ví dụ, trong số những người phân tích, Schafer và Walker đã dẫn chứng rằng Tony Blair và Bill Clinton có những quan điểm khác nhau về nền dân chủ và phi dân chủ, vì vậy mà hành động của họ cũng khác nhau. Hai học giả chỉ ra rằng các nhà lãnh đạo dân chủ luôn có định hướng hợp tác với các nền dân chủ khác trên thế giới.

Một cách tiếp cận khác cho câu hỏi các đặc điểm tâm lý của các nhà lãnh đạo ảnh hưởng như thế nào tới lựa chọn chính sách đối ngoại đó là Phân tích đặc điểm nhà lãnh đạo (Leadership Trait Analysis – LTA), một nghiên cứu gắn liền với học giả Margaret Hermann. Lối điều tra cụ thể này xuất phát từ giả định cho rằng các nhà lãnh đạo có những phong cách ra quyết định khác nhau vì họ trao đổi với những người cấp dưới của mình, các cố vấn thân cận hay các nhà lãnh đạo khác theo các cách thức khác nhau. Đồng thời, họ cũng theo một bộ những qui tắc hay nguyên lý khác nhau khi tương tác, trao đổi với người khác. Nghiên cứu kéo dài hàng thập kỷ của Hermann hiện nay bao gồm 122 lãnh đạo nhà nước và 87 nguyên thủ quốc gia từ khắp nơi trên thế giới; đồng thời cho thấy một loạt các phong cách lãnh đạo khác nhau. Theo Hermann (2003), những đặc điểm hữu ích nhất trong việc đánh giá phong cách lãnh đạo đó là:

- a) niềm tin rằng người ta có thể gây ảnh hưởng hoặc kiểm soát những gì xảy ra;
- b) nhu cầu quyền lực và ảnh hưởng;
- c) tính phức tạp trong nhận thức (tức khả năng phân biệt giữa các sự việc và con người khác nhau trong môi trường của mình);
- d) sự tự tin;
- e) xu hướng tập trung vào giải quyết và hoàn thành các vấn đề hơn là tìm cách duy trì nhóm và đối phó với các ý kiến và sự nhạy cảm của những người khác;
- f) sự không tin tưởng hay nghi ngờ lẫn nhau, và
- g) mức độ định kiến của cá nhân trong nội bộ nhóm.

Phân tích đặc điểm nhà lãnh đạo rõ ràng là một lối nghiên cứu thành công (ví dụ, tham khảo Kaarbo & Hermann 1998). Gần đây Dyson (2006) cho thấy tầm quan trọng của tính cách và phong cách lãnh đạo của Tony Blair trong việc giải

thích chính sách đối ngoại của Anh trong cuộc chiến tranh Iraq năm 2003. Dyson thấy rằng Blair đã có một niềm tin cao vào khả năng kiểm soát các sự việc của mình, môi trường nhận thức ít phức tạp, và nhu cầu quyền lực cao. Xét từ tiểu sử cá nhân của bản thân, sự ưu tiên và hành vi của Blair phù hợp với quyết định của ông trong vấn đề Iraq. Tác phẩm của Dyson là một minh họa hay cho vấn đề ảnh hưởng của cấp độ cá nhân trong hoạch định chính sách đối ngoại.

Cấp độ nhóm

Cá nhân các nhà hoạch định thường tương tác với những người khác khi hình thành các quyết sách. Sự tương tác này có thể xảy ra ở cả những nhóm nhỏ lẫn lớn, nhưng luôn dưới kết cấu của một nhóm được tạo nên có chủ ý hoặc vô tình. Vì vậy, cấu trúc của một nhóm các cá nhân và quá trình đưa ra quyết định trong trường hợp đó trở thành mối quan tâm của các học giả nghiên cứu chính sách đối ngoại. Ví dụ, Kaarbo (1998) nghiên cứu những động cơ của quá trình đưa ra quyết định trong hệ thống nghị viện (xem thêm Ozkececi-Taner, 2005). Như được bàn luận gần đây, mối quan tâm này xuất phát từ một thực tế là những cá nhân trong các tập hợp nhóm lúc nào cũng cố gắng để phù hợp với (ý kiến của) những người khác. Điều này cản trở việc ra quyết định vì làm giảm đi những giải pháp thay thế được bàn tới; hoặc dẫn các thành viên của nhóm tới những cách diễn giải thực tế sai lầm.

Nghiên cứu tính linh hoạt trong việc ra quyết định trong các nhóm lớn hoặc nhỏ cũng kế thừa lý luận từ ngành tâm lý học và liên tục thu hút các học giả nghiên cứu chính sách đối ngoại tìm hiểu sâu hơn về tác động của tâm lý đối với quá trình hoạch định chính sách đối ngoại. Một tác phẩm mang tính đột phá đó là *Những nạn nhân của lối tư duy tập thể (Victims of Groupthink)* của Janis (1972). Trong cuốn sách này, Janis minh chứng việc những nhóm nhỏ các nhà hoạch định chính sách thường dễ bỏ qua, hiểu sai hoặc thậm chí bác bỏ những thông tin mới để tránh sự tranh cãi và mất đoàn kết nội bộ. Trong suốt những năm 1990, các nghiên cứu sâu hơn về chủ đề này đã tìm hiểu điều gì sẽ xảy ra sau lối Tư duy tập thể ấy (Hart, Stern, & Sundelius, 1997), cho thấy rằng có nhiều điều cần phải khám phá bên ngoài giả định rằng các nhóm hành động khác nhau và yếu tố hoàn cảnh có thể ảnh hưởng đến việc ra quyết định trong các nhóm.

Một hướng nghiên cứu tương tự xem xét những xung đột giữa các nhà lãnh đạo và các nhóm khác nhau liên quan tới quá trình ra quyết định. Được giới thiệu lần đầu tiên bởi Allison (1969), cách tiếp cận nền chính trị quan liêu, một trong ba

mô hình khái niệm được sử dụng để giải thích Cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba, đã gây ra nhiều sự chú ý trong lĩnh vực Phân tích chính sách đối ngoại so sánh.³ Thực tế, công trình của Allison về việc đưa ra quyết định trong chính quyền Mỹ và Liên Xô trong suốt cuộc khủng hoảng xứng đáng là “ví dụ rõ ràng nhất về nền chính trị quan liêu” (Kaarbo, 1998, tr. 69). Theo mô hình chính trị quan liêu (Bureaucratic Politics Model - BPM), các nhà hoạch định chính sách cạnh tranh với nhau trong một trò chơi thương lượng trong hệ thống mang tính thứ bậc của chính phủ. Mô hình này cho thấy bản chất mang tính phân cấp của việc ra quyết định và chia sẻ quyền lực làm gia tăng sự khác biệt giữa những người chơi (Allison, 1969). Bởi vì mỗi người chơi có một loạt những mục tiêu khác nhau, nên các hành động là kết quả từ những trò chơi thương lượng giữa họ với nhau. Vì vậy, mô hình chính trị quan liêu mô tả những hành động này là những hệ quả (resultants) hơn là những kết quả thông thường (outcomes). Nghĩa là, kết quả của những trò chơi thương lượng ấy thường khác so với những gì người chơi muốn. Allison so sánh cách tiếp cận này trong hành vi chính sách đối ngoại với những nước đi trong trò cờ vua. Theo đó, “nhiều người chơi khác nhau, với những mục tiêu khác nhau nhưng có chung quyền lực đối với các quân cờ, sẽ xác định đường đi nước bước dựa trên sự thương lượng về chia sẻ quyền lực (tr. 691). Mặc dù mô hình này phải đối mặt với những lời chỉ trích gay gắt và thậm chí còn bị bác bỏ (Bendor & Hammond, 1992), nhưng một trong những lý do cho sự quan tâm tiếp tục đối với mô hình chính trị quan liêu này đó là sự xuất hiện của thông tin mới về cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba. Khi các hồ sơ chính thức của cuộc khủng hoảng tên lửa này được giải mật, các học giả về chính sách đối ngoại cũng đã cải tiến mô hình này.

Những diễn biến gần đây cũng làm dấy lên một lần nữa mối quan tâm tới mô hình chính trị quan liêu. Cụ thể, quá trình hoạch định chính sách sau vụ tấn công ngày 11/9, cũng như trong và sau chiến tranh Iraq 2003 trong suốt nhiệm kỳ của chính quyền George W. Bush đã gây được nhiều sự chú ý. Một vài nghiên cứu đã bàn luận về bản chất ganh đua và phân tách của việc ra quyết định trong chính quyền Bush. Tuy nhiên, một điều thú vị là mô hình chính trị quan liêu được tiếp thêm động lực từ quá trình ra quyết sách mỗi lần có mâu thuẫn nghiêm trọng (như khủng hoảng tên lửa Cuba), hay chiến tranh (chiến tranh Việt Nam, chiến tranh Iraq; xem Hudson, 2005).

Trong nghiên cứu của mình về chủ đề ảnh hưởng của nhóm thiểu số đối với quyết định chính sách đối ngoại của các chính phủ liên minh, Kaarbo (1998) đã ủng hộ một số ưu điểm của cách tiếp cận này (như chia sẻ quyền lực, cạnh tranh trong

³ Để biết một ấn bản mở rộng bài báo của Allison (1969), xem Allison (1999).

việc đưa ra quyết định), nhưng cho rằng bản thân mô hình này (như các dự đoán và giả định của nó) nên bị loại bỏ. Vì vậy nhìn chung, có thể một lí do cuối cùng cho sự hiện diện của mô hình chính trị quan liêu trong việc nghiên cứu chính sách đối ngoại là bởi vì đó là một khung phân tích đơn giản, hợp lý và logic (Rhodes, 1994).

Cấp độ xã hội

Với tư cách là các nhân tố vượt ra ngoài cấp độ cá nhân và nhóm, các đặc điểm của nhà nước có thể cũng có những tác động đáng kể tới quá trình ra quyết định. Bối cảnh lịch sử, kinh tế xã hội và chính trị của một xã hội đều có thể ảnh hưởng tới việc hoạch định chính sách đối ngoại. Những nguồn gốc xã hội của chính sách đối ngoại bao gồm từ văn hóa và bản sắc tới giới lãnh đạo và công luận.

Dù giờ gần như đã biến mất, nhưng một dạng nghiên cứu ở cấp độ xã hội khá sống động trong suốt những năm 1970 (ví dụ, xem East, 1973) là về tác động của các đặc điểm quốc gia (kích thước, hệ thống chính trị, kinh tế v.v...) lên chính sách đối ngoại (đặc biệt là liên quan đến các cuộc chiến tranh).⁴ Hiện nay, các nghiên cứu về đề tài "hòa bình nhờ dân chủ" (democratic peace) có thể được xem như một minh chứng còn lại của dạng nghiên cứu về các thuộc tính quốc gia. Ngoài ra, một thế hệ mới của các bộ dữ liệu sự kiện, chẳng hạn như Hệ thống dữ liệu các sự kiện Kansas (KEDS), cũng thuộc nhóm này (Breuning, 2007; Hudson, 2005, 2007). Khác với những nỗ lực trong quá khứ, các bộ dữ liệu mới không bác bỏ vai trò thiết yếu của bản thân người ra quyết định trong việc hoạch định chính sách đối ngoại (Breuning, 2007).

Nghiên cứu về mối liên hệ giữa văn hóa với Phân tích chính sách đối ngoại cũng là một dạng nghiên cứu ở cấp độ xã hội. Văn hóa, theo Kaarbo và cộng sự (2002), có thể "thiết lập những tham số (lớn) cho chính sách đối ngoại" (tr. 15). Ví dụ, các đặc điểm văn hóa của một xã hội có thể ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định.

Theo Kaarbo và cộng sự (2002), nếu quyết định dựa theo đồng thuận là một tập quán quốc gia, thì việc ra một quyết định có thể mất nhiều thời gian hơn. Mặc dù thừa nhận như vậy, nhưng nghiên cứu về ảnh hưởng của văn hóa tới chính sách đối ngoại vẫn còn là một lĩnh vực tương đối ít được nghiên cứu. Một tác phẩm quan trọng nổi bật đó là cuốn *Văn hóa và Chính sách đối ngoại (Culture and Foreign*

⁴ Dữ liệu sự kiện là hồ sơ về sự tương tác giữa các quốc gia có trong báo chí mở, và minh họa chúng liệu dưới dạng một chuỗi các điểm số hoặc một mã số phân loại (xem chi tiết: tiểu luận của Phil Schrodt trong Neack, Hey, & Haney, 1995).

Policy) (Hudson, 1997). Với một khuôn khổ hoàn toàn mang tính so sánh, cuốn sách này đã nghiên cứu ảnh hưởng của văn hóa tới chính sách đối ngoại ở các trường hợp khác nhau như Bỉ và Hà Lan, Trung Quốc và Ấn Độ. Ví dụ, Chafetz, Abramson, và Grillot (1997) sử dụng nhận thức về vai trò quốc gia như là một công cụ để giải thích việc Belarus và Ukraine đã phát triển các cách tiếp cận khác nhau đối với việc không phổ biến vũ khí hạt nhân như thế nào. Chafetz và cộng sự cho rằng việc sở hữu vũ khí hạt nhân là không phù hợp với quan niệm về vai trò quốc gia của Belarus và do đó Belarus ngay lập tức ký Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT). Trong khi đó, Ukraina lại mong muốn sở hữu vì quan niệm về vai trò quốc gia của nước này đa dạng, không nhất quán, và dịch chuyển qua lại giữa tuân thủ và không tuân thủ hiệp ước NPT. Barnett (1999) cũng đã xem xét văn hóa như một yếu tố ảnh hưởng đến chính sách đối ngoại. Theo Barnett, sự chấp nhận Hiệp định Oslo của Israel có thể được giải thích bằng việc Thủ tướng Israel Rabin đã tạo ra một dạng văn hóa chính trị mà theo đó việc rút khỏi các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng được khắc họa như là một lựa chọn đáng mong muốn và chính đáng đối với Israel.

Ngược lại với các nghiên cứu về tác động của văn hóa chính sách ngoại giao, nghiên cứu về ý kiến công chúng và giới tinh hoa đối với chính sách đối ngoại là một lĩnh vực màu mỡ để nghiên cứu.

Những câu hỏi liên quan đến tác động của dư luận tới chính sách đối ngoại đã được tranh luận trong các tài liệu về nghiên cứu chính sách đối ngoại trong nhiều thập kỷ nhưng giờ đã dịu xuống. Hơn nữa, các câu trả lời được thay đổi đáng kể so với những nghiên cứu ban đầu về chủ đề này. Như Holsti (1992) giải thích, quan điểm thông thường về vai trò của công luận ở Hoa Kỳ (còn gọi là "đồng thuận Lippmann-Almond") cho rằng công luận "thiếu thông tin, bị cảm xúc chi phối, thiếu cận, và ích kỉ" (tr. 514). Mặc dù quan niệm ban đầu này về mối quan hệ giữa công luận và chính sách đối ngoại đã bị thách thức từ những năm 1970 (xem Shapiro & Page, 1988), nhưng vẫn chưa có một sự đồng thuận mới nào xuất hiện (Holsti, 2002). Chúng ta biết rằng mối quan hệ này bị phức tạp hóa bởi thực tế rằng các quan chức chính phủ cũng cố gắng để định hình dư luận (Foyle, 2004). Có sự tương tác và cạnh tranh nhiều hơn giữa chính phủ và công chúng trong nỗ lực để định hình chính sách của chính phủ và ý kiến của công chúng. Cuối cùng, chủ đề này dứt khoát cần sự chú ý nhiều hơn, đặc biệt là trong thời gian chiến tranh. Holsti (1992) đã lập luận: nghiên cứu về vai trò của dư luận trong chính sách đối ngoại của Mỹ đã được định hình bởi ba cuộc chiến tranh thế kỷ 20: Thế chiến I và II và chiến tranh Việt Nam. Sau này người ta cho rằng trong một thế giới hậu-11/9, chiến tranh Iraq tạo ra một địa điểm đặc biệt trong việc tìm hiểu công luận và chính

sách đối ngoại. Một lần nữa, thêm một cuộc chiến khác đã dẫn đến căng thẳng giữa các nhà hoạch định chính sách và công chúng ở các khu vực khác nhau trên thế giới.

Những tác động chính sách

Các công trình nghiên cứu về lĩnh vực Phân tích chính sách đối ngoại sẽ ảnh hưởng tới chính sách thực đến mức độ nào?

Một trong những mục tiêu của nghiên cứu Phân tích chính sách đối ngoại là để tạo nên kiến thức hữu ích cho hoạt động hoạch định chính sách. Tuy nhiên, có thể cho rằng mối quan hệ giữa việc nghiên cứu và thực tiễn của các nhà hoạch định chính sách vẫn còn mờ mịt. Mặc dù các học giả thường phàn nàn về bản chất của chính sách, nhưng các nhà hoạch định chính sách thường tách mình ra khỏi thế giới của các lý thuyết trừu tượng. George (1993) cho rằng sự khác biệt chính giữa cộng đồng của các học giả và các nhà hoạch định chính sách là mỗi nhóm đều có các mục tiêu khác nhau và thực sự họ không thể dễ dàng trao đổi với nhau.

Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách không tương tác với nhau. Trái lại, thi thoảng có những người lại thay đổi công việc giữa việc nghiên cứu hàn lâm và hoạch định chính sách. Ví dụ ở Mỹ, một vài minh chứng tiêu biểu là trường hợp Henry Kissinger và Condoleezza Rice; trong khi các ví dụ ở các nơi khác trên thế giới nếu có lại ít được biết tới.⁵ Theo George (1993), đây là thực sự là những cá nhân có thể góp phần thu hẹp khoảng cách giữa nhóm học thuật và nhóm hoạch định chính sách

Các định hướng tương lai

Người ta có thể lập luận rằng mặc dù Phân tích chính sách đối ngoại trong tư cách một lĩnh vực nghiên cứu đã phát triển ổn định, nhưng nó vẫn còn là một ly nước với một nửa và cần được nghiên cứu nhiều hơn nữa.⁶

⁵ Kissinger là một giảng viên tại Đại học Harvard và là cố vấn an ninh quốc gia, sau đó là Ngoại trưởng dưới thời Richard Nixon. Rice là một giảng viên tại Đại học Stanford trước khi trở thành cố vấn an ninh quốc gia cho George W. Bush, và sau đó từng là Ngoại trưởng trong nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống Bush. Sau nhiệm kỳ của mình, Rice trở lại Stanford. Một ví dụ khác, ngoài trường hợp của Hoa Kỳ, đó là Bộ trưởng ngoại giao Thổ Nhĩ Kỳ từ tháng Năm năm 2009, Ahmet Davutoglu, vốn là cố vấn chính sách đối ngoại cấp cao cho Thủ tướng từ tháng Một năm 2003 cho đến tháng Năm năm 2009

⁶ Ví dụ, xem Vertzberger (2002).

Phép so sánh ẩn dụ đó có cơ sở lập luận chính đáng. Thực tế còn có nhiều điều cần được khám phá hơn nữa. Ví dụ, không có nhiều công trình về việc lồng ghép các yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến chính sách đối ngoại thành một khuôn khổ toàn diện; hoặc trong các lĩnh vực cụ thể được quan tâm như công luận, chúng ta đang dựa quá nhiều vào một số bối cảnh cụ thể, ví dụ như nước Mỹ.

Ngoài những khoảng trống như vậy trong các tài liệu về Phân tích chính sách đối ngoại hiện có, những sự phát triển khác như sự ra đời của các kỹ thuật nghiên cứu tự động (xem bên dưới) đã tạo nên các cách tiếp cận mới về Phân tích chính sách đối ngoại. Tiếp theo, một số các khoảng trống và cơ hội mới trong nghiên cứu Phân tích chính sách đối ngoại sẽ được bàn tới như những định hướng tương lai khả dĩ của việc nghiên cứu Phân tích chính sách đối ngoại.

Trong các phần trước, những phương pháp tiếp cận hiện tại đối với nghiên cứu chính sách đối ngoại ngoài những lý thuyết Quan hệ quốc tế đã được thảo luận bằng cách chia văn liệu thành các cấp độ cá nhân, nhóm, và các nhân tố xã hội trong chính sách đối ngoại. Đáng chú ý, không hề có sự đề cập đến nghiên cứu kết hợp nhiều yếu tố hoặc nhiều cấp độ phân tích. Thật vậy, hiện đang thiếu những công trình nghiên cứu đa cấp độ về Phân tích chính sách đối ngoại. Một ngoại lệ chủ yếu cho tình trạng này là nghiên cứu của Putnam (1988), trong đó ông lập luận rằng những người ra quyết định thường thấy mình rơi vào một trò chơi hai cấp độ cùng lúc, một là các yếu tố trong nước và hai là các áp lực quốc tế. Nghiên cứu sâu hơn về các trò chơi hai cấp độ (two level games), hoặc nghiên cứu ở nhiều cấp độ về Phân tích chính sách đối ngoại, vẫn còn là một chương trình nghiên cứu quan trọng nhưng chưa được nghiên cứu nhiều.

Như đã nói ở trên, thường sự quan tâm đối với các quyết sách đối ngoại và các quá trình ra quyết định đều tăng lên trong thời gian chiến tranh. Trong văn liệu Phân tích chính sách đối ngoại, các hướng nghiên cứu tác động của chính trị quan liêu đối với việc ra quyết định và vai trò của công luận trong chính sách đối ngoại thường được hưởng lợi từ mỗi quan tâm này. Tuy nhiên, sự thay đổi hoàn cảnh của chính trị thế giới tạo ra những thách thức mới và yêu cầu nhiều công trình hơn trong việc giải thích các quyết định chính sách đối ngoại trong thời gian chiến tranh. Ví dụ, các quá trình quyết sách của chính quyền Mỹ trong cuộc chiến Iraq năm 2003 đã đòi hỏi cần phải tái chú ý tới cách tiếp cận phân tích chính trị quan liêu đối với chính sách đối ngoại. Tương tự như vậy, các cuộc biểu tình mang tính phối hợp trên toàn cầu trong những tháng đầu tiên của cuộc chiến tranh Iraq (cũng như trong các cuộc họp của Tổ chức Thương mại Thế giới) tạo thành một chủ đề nghiên cứu thú vị. Hơn nữa, các tài liệu hiện có về vai trò của công luận đối với chính sách

đối ngoại đều chủ yếu tập trung vào Hoa Kỳ; Phân tích chính sách đối ngoại chắc chắn sẽ được hưởng lợi từ việc mở rộng quan điểm này và đưa vào các trường hợp so sánh về ảnh hưởng của công luận đối với chính sách đối ngoại. Cụ thể, tài liệu về vai trò của công luận trong các thể chế phi dân chủ hiện còn rất khan hiếm. Telhami (1993) đã cho thấy nhận thức thông thường ở đây (rằng công luận ít có vai trò trong các nước phi dân chủ - NHD) có thể không đúng, và lĩnh vực Phân tích chính sách đối ngoại chắc chắn cần nghiên cứu thêm về vai trò của công luận đối với chính sách đối ngoại trong các thể chế phi dân chủ.

Cuối cùng, vì dữ liệu ngày càng trở nên có sẵn, các phương pháp tiếp cận chính sách đối ngoại mang tính định lượng và tự động sẽ tăng cả về lượng và chất. Ví dụ, Hệ thống dữ liệu sự kiện (KEDS) minh họa cho một chương trình nghiên cứu thành công theo cách thức nghiên cứu đặc biệt này. Ngoài ra, sự tái chú ý tới các phương pháp tự động hóa từ xa như Profiler Plus, vốn cho phép phân tích các đặc điểm lãnh đạo bằng máy tính, báo hiệu sẽ trở thành một hướng nghiên cứu Phân tích chính sách đối ngoại trong tương lai (xem Schafer & Walker, 2006a).

Kết luận

Phân tích chính sách đối ngoại, một nhánh của ngành Quan hệ quốc tế, đã góp phần đáng kể vào sự hiểu biết của chúng ta về chính trị thế giới kể từ khi nó ra đời vào năm 1954 (Snyder, 2002). Nó đã cung cấp một danh sách phong phú các phương pháp tiếp cận để giải thích và hiểu được chính sách đối ngoại theo một cách có thể khái quát hóa và vượt ra ngoài cách giải thích dựa trên hệ thống quốc tế. Mặc dù chương này chỉ vẽ nên một bức tranh toàn cảnh của văn liệu, nhưng các cách tiếp cận Phân tích chính sách đối ngoại được đề cập đều bao quát các cấp độ phân tích khác nhau, bên cạnh những khảo sát chi tiết về vai trò của cá nhân, các nhóm, và các quốc gia hay xã hội. Phân tích chính sách đối ngoại cũng là một minh chứng thành công của nghiên cứu liên ngành, đặc biệt là trong việc phối hợp với ngành tâm lý học nhằm giải thích ảnh hưởng của cá nhân tới chính sách đối ngoại. Ngày nay, sinh viên, học giả, và các nhà hoạch định chính sách đã có nhiều công cụ đa dạng để giải thích chính sách đối ngoại nhờ vào những kết quả đó.

Tài liệu tham khảo

Allison, G. (1969). *Conceptual models and the Cuban missile crisis*. *American Political Science Review*, 63(3), 689-718.

- Allison, G., & Zelikow, P. (1999). *Essence of decision: Explaining the Cuban missile crisis (2nd ed.)*. New York: Addison Wesley.
- Barnett, M. (1999). *Culture, strategy and foreign policy change: Israel's road to Oslo*. *European Journal of International Relations*, 5(1), 5-36.
- Bendor, J., & Hammond, T.H. (1992). *Rethinking Allison's models*. *American Political Science Review*, 86(2), 301-322.
- Breuning, M. (2007). *Foreign policy analysis*. New York: Palgrave.
- Chafetz, G., Abramson, H., & Grillot, S. (1997). *Culture and national role conceptions: Belarussian and Ukrainian compliance with the nuclear nonproliferation regime*. In V. M. Hudson (Ed.), *Culture and foreign policy* (pp. 169-200). Boulder, CO: Lynne Rienner.
- Dyson, S. (2006). *Personality and foreign policy: Tony Blair's Iraq decisions*. *Foreign Policy Analysis*, 2(3), 289-306.
- East, M. (1973). *Size and foreign policy behavior*. *World Politics*, 25(4), 556-576.
- Foyle, D. (2004). *Leading the public to war? The influence of American public opinion on the Bush administration's decision to go to war in Iraq*. *International Journal of Public Opinion Research*, 16(3), 269-294.
- George, A. (1969). *The "operational code": A neglected approach to the study of political leaders and decision making*. *International Studies Quarterly*, 13(2), 190-222.
- George, A. (1993). *Bridging the gap: Theory and practice in foreign policy*. Washington, DC: United States Institute of Peace.
- Hart, P., Stern, E. K., & Sundelius, B. (Eds.). (1997). *Beyond groupthink: Political group dynamics foreign policy making*. Ann Arbor: University of Michigan Press.
- Hermann, M. G. (2003). *Assessing leadership style: Traits analysis*. In J. Post (Ed.), *The psychological assessment of political leaders* (pp. 178-212). Ann Arbor: University of Michigan Press.
- Hermann, C., Kegley, C. W., & Rosenau, J. N. (Eds.). (1987). *New directions in the study of foreign policy*. Boston: Allen & Unwin.
- Hill, C. (2003). *The changing politics of foreign policy*. New York: Palgrave.
- Holsti, O. (1970). *The operational code approach to the study of political leaders: John Foster Dulles' philosophical and instrumental beliefs*. *Canadian Journal of Political Science*, 3(1), 123-157.
- Holsti, O. (1992). *Public opinion and foreign policy: Challenges to the Almond Lippmann consensus*. *International Studies Quarterly*, 36(4), 439-466.

- Holsti, O. (2002). *Public opinion and foreign policy analysis: Where we were, are and should strive to be*. In M. Brecher & F. Harvey (Eds.), *Millennial reflections on international studies*(pp. 514 528). Ann Arbor: Michigan University Press.
- Houghton, D. P. (2007). *Reinvigorating the study of foreign policy decision making: Toward a constructivist approach*. *Foreign Policy Analysis*, 3(1), 24 45.
- Hudson, V. (2005). *Foreign policy analysis: Actor specific theory and the ground of international relations*. *Foreign Policy Analysis*, 1(1), 1 30.
- Hudson, V. (2007). *Foreign policy analysis*. Lanham, MD: Rowman & Littlefield.
- Hudson, V. M. (Ed.). (1997). *Culture and foreign policy*. Boulder, CO: Lynne Rienner.
- Janis, I. (1972). *Victims of groupthink*. Boston: Houghton Mifflin.
- Jervis, R. (1976). *Perception and misperception in international politics*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Kaarbo, J. (1998). *Power politics in foreign policy: The influence of bureaucratic minorities*. *European Journal of International Relations*, 4(1), 67 97.
- Kaarbo, J., & Hermann, M. (1998). Leadership styles of prime ministers: How individual differences affect the foreign policymaking process. *Leadership Quarterly*, 9(3), 131 152.
- Kaarbo, J., Lantis, J. S., & Beasley, R. K. (2002). The analysis of contemporary comparative foreign policies. In R. K. Beasley, J. Kaarbo, J. S. Lantis, & M. T. Snarr (Eds.), *Contemporary comparative foreign policy* (pp. 1 23). Washington, DC: CQ Press.
- Neack, L., Hey, J. A. K., & Haney, P. J. (Eds.). (1995). *Foreign policy analysis*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall.
- Ozkececi Taner, B. (2005). The impact of institutionalized ideas in coalition foreign policy making: Turkey as an example, 1991 2002. *Foreign Policy Analysis*, 1(3), 249 278.
- Putnam, R. D. (1988). *Diplomacy and domestic politics: The logic of two level games*. *International Organization*, 42(3), 427 460.
- Rhodes, E. (1994). *Do bureaucratic politics matter?: Some disconfirming findings from the case of the U.S. Navy*. *World Politics*, 47(1), 1 41.
- Rittberger V. (Ed.). (2001). *German foreign policy since unification*. Manchester, UK: Manchester University Press
- Rosenau, J. N. (1966). *Pre theories and theories of foreign policy*. In R. B. Farrell (Ed.), *Approaches to comparative and international politics*(pp. 115 169). Chicago: Northwestern University Press.
- Schafer M., & Walker, S. G. (Eds.). (2006a). *Beliefs and leader ship in world politics: Methods and applications of operational code analysis*. New York: Palgrave.

- Schafer, M., & Walker, S. G. (2006b). *Democratic leaders and the democratic peace: The operational codes of Tony Blair and Bill Clinton*. *International Studies Quarterly*, 50(3), 561-583.
- Shapiro, R., & Page, B. (1988). *Foreign policy and the rational public*. *Journal of Conflict Resolution*, 32(2), 175-190.
- Smith, S. (1987). *Foreign policy analysis and international relations*. *Millennium: Journal of International Studies*, 16(2), 345-348.
- Snyder, R. C., Bruck, H. W., & Sapin, B. (2002). *Foreign policy decision making revisited*. New York: Palgrave.
- Sprout, H., & Sprout, M. (1965). *The ecological perspective on human affairs with special reference to international politics*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Sterling Folker, J. (Ed.). (2006). *Making sense of international relations theory*. Boulder, CO: Lynne Rienner.
- Telhami, S. (1993). *Arab public opinion and the Gulf war*. *Political Science Quarterly*, 108(3), 437-452.
- Vertzberger, Y. (1990). *The world in their minds*. Stanford, CA: Stanford University Press.
- Vertzberger, Y. (2002). *Foreign policy analysis: Steady progress and a half empty glass*. In M. Brecher & F. P. Harvey (Eds.), *Millennial reflections on international studies* (pp. 479-501). Ann Arbor: University of Michigan Press.
- Walker, S. G. (1977). *The interface between beliefs and behavior: Henry Kissinger's operational code and the Vietnam War*. *Journal of Conflict Resolution*, 21(1), 129-168.
- Wivel, A. (2005). Explaining why state X made a certain move last Tuesday: The promise and limitations of realist foreign policy analysis. *Journal of International Relations and Development*, 8(4), 335-380.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu

được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đông đảo độc giả quan tâm.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com
